

**Biểu số 01****TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 TỈNH KON TUM***(Kèm theo Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Trung ương giao	Địa phương giao			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Phân bổ chi tiết đợt này	Chưa phân bổ chi tiết (*)	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.382.515</b>	<b>1.382.515</b>	<b>1.104.479</b>	<b>278.036</b>	
<b>I</b>	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	<b>1.090.347</b>	<b>1.090.347</b>	<b>1.070.347</b>	<b>20.000</b>	
	<b>Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực</b>	<b>1.090.347</b>	<b>1.090.347</b>	<b>1.070.347</b>	<b>20.000</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Các dự án trọng điểm, kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.	200.000	200.000	200.000		
-	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	184.755	184.755	184.755		
<b>II</b>	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	<b>292.168</b>	<b>292.168</b>	<b>34.132</b>	<b>258.036</b>	

Ghi chú:

(\*) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.

**Biểu số 02**

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2022 vốn NSTW			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>					7.071.333	5.563.098	1.070.347	184.755		
<b>A</b>	<b>NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>					5.898.774	4.463.694	751.755	184.755		
<b>I</b>	<b>Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư</b>					792.636	709.000	5.000			
1	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km0 - Km17+00; Km42+400 - Km49+500	Sở Giao thông vận tải	Kon Tum	2023-	374-14/5/2021	156.060	141.500	1.000			
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 24 đi Tỉnh lộ 675	Sở Giao thông vận tải	Kon Tum	2023-	375-14/5/2021	94.969	85.500	1.000			
3	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2023-	394-14/5/2021	171.725	149.000	1.000			
4	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2023-	395-14/5/2021	220.000	198.000	1.000			
5	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Toi	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2023-	390-14/5/2021	149.882	135.000	1.000			
<b>II</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					5.106.138	3.754.694	746.755	184.755		
(1)	<b>Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015</b>					1.239.594	1.239.594	184.755	184.755		
<b>a</b>	<b>Dự án nhóm B</b>					1.239.594	1.239.594	184.755	184.755		
1	Dự án Đường NT18 - Khu KTKQKT Bờ Y	BQL Khu Kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	2008-2010	57-28/4/2007	484.665	484.665	44.880	44.880		
2	Dự án Đường N5 (đoạn nối từ đường NT18 đến đường HCM) Khu KTKQKT Bờ Y	BQL Khu Kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	2008-2010	207-06/10/2008	478.960	478.960	114.883	114.883		
3	Đường giao thông tránh lũ từ thôn 10 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà đi thôn 2 xã Diên Bình, huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2010-	1083-15/11/2012	275.969	275.969	24.992	24.992		
(2)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022</b>					249.997	150.000	43.886			
<b>a)</b>	<b>Dự án nhóm B</b>					249.997	150.000	43.886			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2022 vốn NSTW			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả)	Trong đó: vốn		Thu hồi các khoản	Thanh toán nợ XDCB	
1	Đường và cầu từ Tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	Kon Tum	2017-	1185-10/10/2016; 321-09/4/2019	249.997	150.000	43.886			
(3)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</b>					<b>1.888.600</b>	<b>1.081.300</b>	<b>203.114</b>			
a)	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>1.888.600</b>	<b>1.081.300</b>	<b>203.114</b>			
1	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-	1020-18/10/2020	1.492.600	746.300	126.114			
2	Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2021-	466-28/5/2021 698-03/8/2021	150.000	135.000	27.000			
3	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2021-	700-03/8/2021	246.000	200.000	50.000			
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2022</b>					<b>1.727.947</b>	<b>1.283.800</b>	<b>315.000</b>			
a)	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>1.727.947</b>	<b>1.283.800</b>	<b>315.000</b>			
1	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Kon Tum	2022-2025	676-30/12/2021	169.234	152.000	45.000			
2	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	Sở Giao thông vận tải	Kon Tum	2022-2025	680-30/12/2021	128.940	115.000	25.000			
3	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24	Sở Giao thông vận tải	Kon Tum, Sa Thầy	2022-2025	678-30/12/2021	129.773	116.800	45.000			
4	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Ban quản lý các dự án 98	Kon Plong	2022-2025	683-30/12/2021	1.300.000	900.000	200.000			
B	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN</b>					<b>653.941</b>	<b>637.441</b>	<b>160.000</b>			
I	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>653.941</b>	<b>637.441</b>	<b>160.000</b>			
(1)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</b>					<b>473.441</b>	<b>473.441</b>	<b>100.000</b>			
a	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>473.441</b>	<b>473.441</b>	<b>100.000</b>			
1	Kê chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến Bờ Bắc - đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, Kon Klor 1 và Kon Tum Kơ Pong)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-2023	1106-10/11/2020	473.441	473.441	100.000			
(2)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2022</b>					<b>180.500</b>	<b>164.000</b>	<b>60.000</b>			
a)	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>180.500</b>	<b>164.000</b>	<b>60.000</b>			
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Chư Mom Ray	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	Sa Thầy	2022-2024	625-01/12/2021	62.500	57.000	20.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2022 vốn NSTW			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả)	Trong đó: vốn		Thu hồi các khoản	Thanh toán nợ XDCB	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới Hồ chứa Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	Sa Thầy	2022-2025	684-30/12/2021	118.000	107.000	40.000			
<b>C</b>	<b>NGÀNH/LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG</b>					<b>405.843</b>	<b>391.461</b>	<b>138.592</b>			
I	Thực hiện dự án					<b>405.843</b>	<b>391.461</b>	<b>138.592</b>			
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022					<b>86.721</b>	<b>78.523</b>	<b>29.830</b>			
a)	Dự án nhóm B					<b>86.721</b>	<b>78.523</b>	<b>29.830</b>			
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum	UBND huyện Tu Mơ Rông; UBND huyện Đăk Gleï	Tu Mơ Rông; Đăk Gleï	2020-	278-31/10/2016	86.721	78.523	29.830			
	Trong đó:										
-	Tiểu dự án 1	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông			51.752	46.910	15.810			
-	Tiểu dự án 2	UBND huyện Đăk Gleï	Đăk Gleï			34.969	31.613	14.020			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					<b>249.938</b>	<b>249.938</b>	<b>80.000</b>			
a)	Dự án nhóm B					<b>249.938</b>	<b>249.938</b>	<b>80.000</b>			
1	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2020-2023	1293-31/10/2016; 1193-02/12/2020	249.938	249.938	80.000			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022					<b>69.184</b>	<b>63.000</b>	<b>28.762</b>			
a	Dự án nhóm B					<b>69.184</b>	<b>63.000</b>	<b>28.762</b>			
1	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Toàn tỉnh	2022-2024	937-13/10/2021	69.184	63.000	28.762			
<b>D</b>	<b>NGÀNH/LĨNH VỰC Y TẾ</b>					<b>112.775</b>	<b>70.502</b>	<b>20.000</b>			
I	Thực hiện dự án					<b>112.775</b>	<b>70.502</b>	<b>20.000</b>			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					<b>112.775</b>	<b>70.502</b>	<b>20.000</b>			
a	Dự án nhóm B					<b>112.775</b>	<b>70.502</b>	<b>20.000</b>			
1	Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai (Hạng mục: Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)	Sở Y tế	Ia H'Drai	2021-2024	702-03/8/2021	112.775	70.502	20.000			

**Biểu số 3**

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư								Kế hoạch năm 2022					Ghi chú
			Số quyết định	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Vốn đối ứng từ ngân sách địa phương (*)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) (**)			
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ (USD)	Quy đổi ra tiền Việt						Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	
			Tổng số	Trong đó:												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>923.094</b>	<b>121.605</b>		<b>35.708.000</b>	<b>801.489</b>	<b>674.095</b>	<b>127.394</b>	<b>62.189</b>	<b>20.143</b>	<b>42.046</b>	<b>34.132</b>	<b>7.914</b>	
I	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN</b>			<b>358.949</b>	<b>51.873</b>		<b>13.537.000</b>	<b>307.076</b>	<b>278.565</b>	<b>28.511</b>	<b>13.127</b>	<b>10.143</b>	<b>2.984</b>	<b>2.882</b>	<b>102</b>	
1	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</b>			<b>358.949</b>	<b>51.873</b>		<b>13.537.000</b>	<b>307.076</b>	<b>278.565</b>	<b>28.511</b>	<b>13.127</b>	<b>10.143</b>	<b>2.984</b>	<b>2.882</b>	<b>102</b>	
a	<b>Dự án nhóm B</b>			<b>358.949</b>	<b>51.873</b>		<b>13.537.000</b>	<b>307.076</b>	<b>278.565</b>	<b>28.511</b>	<b>13.127</b>	<b>10.143</b>	<b>2.984</b>	<b>2.882</b>	<b>102</b>	
(1)	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	BQL Khai thác các công trình thủy lợi	4638- 9/11/2015; 786- 30/7/2018	200.650	10.575		8.450.000	190.075	161.564	28.511	1.379	699	680	578	102	
(2)	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam(Vnsat)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1992- 29/05/2015; 642-3/3/2020; 2470-30/6/2020; 2988-6/8/2020; 771-24/2/2021	158.299	41.298		5.087.000	117.001	117.001		11.748	9.444	2.304	2.304		
II	<b>NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>			<b>564.145</b>	<b>69.732</b>		<b>22.171.000</b>	<b>494.413</b>	<b>395.530</b>	<b>98.883</b>	<b>49.062</b>	<b>10.000</b>	<b>39.062</b>	<b>31.250</b>	<b>7.812</b>	
1	<b>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2022</b>			<b>564.145</b>	<b>69.732</b>		<b>22.171.000</b>	<b>494.413</b>	<b>395.530</b>	<b>98.883</b>	<b>49.062</b>	<b>10.000</b>	<b>39.062</b>	<b>31.250</b>	<b>7.812</b>	
a	<b>Dự án nhóm B</b>			<b>564.145</b>	<b>69.732</b>		<b>22.171.000</b>	<b>494.413</b>	<b>395.530</b>	<b>98.883</b>	<b>49.062</b>	<b>10.000</b>	<b>39.062</b>	<b>31.250</b>	<b>7.812</b>	
(1)	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	669-14/7/2017	564.145	69.732		22.171.000	494.413	395.530	98.883	49.062	10.000	39.062	31.250	7.812	

Ghi chú

(\*) Vốn ngân sách địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021.

(\*\*) Kế hoạch vốn nước ngoài năm 2022 tiếp tục được phân bổ chi tiết sau khi cấp có thẩm quyền có ý kiến về kế hoạch vốn còn lại chưa giải ngân của năm 2021